

Số: 124/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2021

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
Quý 1/2021 so với Quý 1/2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2021 của Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 1/2020 như sau:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Báo cáo riêng | Báo cáo hợp nhất |
|-----|------------------------------------|---------|---------------|------------------|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2021 | Tỷ đồng | 15,3 | 291,3 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2020 | Tỷ đồng | 223,7 | 93,5 |
| 3 | Biến động so với cùng kỳ năm trước | Tỷ đồng | (208,4) | 197,9 |
| 4 | Tỷ lệ biến động | % | (93,2%) | 211,7% |

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 151,2 tỷ đồng chủ yếu do cổ tức lợi nhuận được chia từ Công ty con giảm so với cùng kỳ;
- Chi phí tài chính tăng 62,5 tỷ đồng do các hoạt động mở rộng đầu tư làm phát sinh tăng chi phí lãi vay.

2. Đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất

- Doanh thu tài chính tăng 164 tỷ đồng phát sinh phần lớn từ các khoản lãi cho vay; hợp tác đầu tư, kinh doanh chứng khoán;
- Lãi lỗ trong công ty liên kết tăng 102 tỷ đồng từ việc tăng tỷ lệ sở hữu tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP (Viglacera) từ 24,96% lên 46,07% và Viglacera có Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ Quý 1/2021 tăng so với cùng kỳ từ 98,1 tỷ lên 277,2 tỷ đồng;
- Chi phí tài chính tăng 72,7 tỷ đồng chủ yếu do các hoạt động mở rộng sản xuất, đầu tư của làm phát sinh tăng chi phí lãi vay.



Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gây biến động lợi nhuận sau thuế Quý 1/2021 của Tổng Công ty so với cùng kỳ năm trước. *gyl*

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban KT



TỔNG GIÁM ĐỐC *Ng*

Ng
Nguyễn Văn Tuấn



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 122./2021/GELEX-CBTT

Hà Nội, Ngày 29 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2021 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2021

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.972.6245

Fax: 0243.972.6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1/2021



HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo tài chính riêng | 04-36 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 04-05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 07-08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 09-36 |

0100
CÔNG
PH
T B
T N
JNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Hoa Cương | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Trọng Tiếu | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Trọng Hiền | Phó chủ tịch |
| Ông Lương Thanh Tùng | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên |
| Ông Võ Anh Linh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Tổng Giám đốc |
|---------------------|---------------|

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021 |
|-----------------------|------------|-----------------------------------|

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31/3/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/3/2021 | 01/01/2020 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.394.622.377.284 | 3.132.537.586.004 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 165.246.320.229 | 240.494.002.853 |
| 111 | 1. Tiền | | 165.246.320.229 | 240.494.002.853 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 277.372.872.805 | 390.897.336.198 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 277.372.872.805 | 390.897.336.198 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.671.841.399.825 | 2.342.532.439.183 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.249.882.077.925 | 257.124.038.345 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 13.308.769.298 | 1.057.298.329 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 2.038.860.596.054 | 1.692.079.346.054 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 383.831.870.745 | 406.313.670.652 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (14.041.914.197) | (14.041.914.197) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 253.244.347.324 | 140.074.731.099 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 253.244.347.324 | 140.074.731.099 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 26.917.437.101 | 18.539.076.671 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 8.733.148.574 | 12.186.719.897 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 13.276.585.282 | 1.460.236.093 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 4.907.703.245 | 4.892.120.681 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 9.267.595.684.385 | 8.772.936.323.497 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 637.628.957.500 | 637.628.957.500 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 608.125.000.000 | 608.125.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 29.503.957.500 | 29.503.957.500 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 46.949.521.472 | 47.861.340.723 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 46.900.910.356 | 47.806.896.275 |
| 222 | - Nguyên giá | | 127.325.117.466 | 155.293.026.390 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (80.424.207.110) | (107.486.130.115) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 48.611.116 | 54.444.448 |
| 228 | - Nguyên giá | | 130.000.000 | 130.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (81.388.884) | (75.555.552) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 301.233.755.646 | 305.512.675.227 |
| 231 | - Nguyên giá | | 387.518.394.723 | 387.518.394.723 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (86.284.639.077) | (82.005.719.496) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 45.317.590.073 | 32.290.749.049 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 45.317.590.073 | 32.290.749.049 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 8.206.815.160.260 | 7.718.521.548.407 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 4.922.220.193.368 | 4.922.220.193.368 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 3.284.594.966.892 | 2.796.301.355.039 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 29.650.699.434 | 31.121.052.591 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 29.650.699.434 | 31.121.052.591 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 13.662.218.061.669 | 11.905.473.909.501 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/3/2021 | 01/01/2020 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 8.055.180.919.104 | 6.395.732.556.611 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.147.440.465.134 | 2.492.010.427.670 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 47.846.846.199 | 497.620.558.360 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 209.219.034 | 193.978.357 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 347.299.000 | 283.435.039 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.811.648.258 | 9.537.544.095 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 92.873.034.064 | 73.472.959.375 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 11.714.953.952 | 8.661.615.813 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 2.495.989.806.484 | 1.191.809.013.881 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 1.485.747.625.261 | 696.618.764.402 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 2.932.485.058 | 5.382.631.746 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 5.967.547.824 | 8.429.926.602 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.907.740.453.970 | 3.903.722.128.941 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 19 | 173.551.270.900 | 174.887.579.086 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 20 | 19.208.476.911 | 20.096.032.766 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 3.714.980.706.159 | 3.708.738.517.089 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.607.037.142.565 | 5.509.741.352.890 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 5.605.314.481.463 | 5.507.979.950.121 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 4.882.440.000.000 | 4.882.440.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 4.882.440.000.000 | 4.882.440.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 35.980.091.349 | 13.074.761.451 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (43.880.777.255) | (102.997.990.700) |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 730.775.167.369 | 715.463.179.370 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước | | 715.463.179.370 | 167.192.920.116 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 15.311.987.999 | 548.270.259.254 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 1.722.661.102 | 1.761.402.769 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 1.722.661.102 | 1.761.402.769 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 13.662.218.061.669 | 11.905.473.909.501 |

(Signature)

Nguyễn Thị Nga
Người lập

(Signature)

Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1/2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020 |
|-------|--|-------------|-------------------|-----------------|---|---|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.402.574.156.374 | 593.770.600.777 | 1.402.574.156.374 | 593.770.600.777 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 25.283.025 | - | 25.283.025 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 1.402.548.873.349 | 593.770.600.777 | 1.402.548.873.349 | 593.770.600.777 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 1.372.873.339.311 | 573.227.552.165 | 1.372.873.339.311 | 573.227.552.165 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 29.675.534.038 | 20.543.048.612 | 29.675.534.038 | 20.543.048.612 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 147.739.213.586 | 298.943.740.928 | 147.739.213.586 | 298.943.740.928 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 139.634.562.605 | 77.118.102.790 | 139.634.562.605 | 77.118.102.790 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 96.211.433.929 | 40.155.986.497 | 96.211.433.929 | 40.155.986.497 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 27 | 484.744.156 | 1.170.888.809 | 484.744.156 | 1.170.888.809 |
| 26 | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 21.803.893.625 | 17.533.681.096 | 21.803.893.625 | 17.533.681.096 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 15.491.547.238 | 223.664.116.845 | 15.491.547.238 | 223.664.116.845 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 20.359.156 | 17.392.386 | 20.359.156 | 17.392.386 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 199.918.395 | 4.959.319 | 199.918.395 | 4.959.319 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (179.559.239) | 12.433.067 | (179.559.239) | 12.433.067 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 15.311.987.999 | 223.676.549.912 | 15.311.987.999 | 223.676.549.912 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | - | - | - | - |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 15.311.987.999 | 223.676.549.912 | 15.311.987.999 | 223.676.549.912 |



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ | Cho kỳ kế toán từ |
|---|--|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | | | ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021 | ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 15.311.987.999 | 223.676.549.912 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 5.203.624.438 | 5.079.003.436 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (2.450.146.688) | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (84.331.720.180) | (298.803.497.230) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 96.211.433.929 | 55.786.197.455 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 29.945.179.498 | (14.261.746.427) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (958.084.122.847) | (139.588.073.115) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (113.169.616.225) | 21.671.527.047 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 835.064.564.498 | 834.002.782.689 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 4.923.924.480 | (1.494.384.678) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | 113.524.463.393 | (63.481.895.455) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (77.661.171.499) | (18.580.680.703) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.462.378.778) | (2.186.488.889) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (167.919.157.480) | 616.081.040.469 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (24.318.994.043) | (53.224.271.005) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 516.363.636 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.386.000.000.000) | (1.701.500.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.039.218.750.000 | 685.500.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (467.755.230.423) | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 100.059.400.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 65.875.345.297 | 276.486.803.155 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (772.980.129.169) | (692.161.704.214) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ | Cho kỳ kế toán từ |
|---|--|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | | | ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021 | ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020 |
| | | | VND | VND |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 76.524.948.166 | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 1.626.031.941.491 | 211.175.956.123 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (836.903.080.632) | (116.449.742.149) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (2.205.000) | - |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>865.651.604.025</i> | <i>94.726.213.974</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (75.247.682.624) | 18.645.550.229 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 240.494.002.853 | 28.953.302.734 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>165.246.320.229</u> | <u>47.598.852.963</u> |

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời, điện gió; Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (sản xuất nước sạch); kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/3/2021 với thông tin cụ thể như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (“Gelex Electric”) | Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội | 99,998% | 99,998% | Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“Hạ tầng Gelex”) | Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội | 99,998% | 99,998% | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, nước sạch |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2021

*Tại ngày lập báo cáo này, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:*Công ty Gelex Electric

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”) | Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 95,82% | 95,82% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”) | Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội | 77,01% | 77,01% | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (“CFT”) | Đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai | 100,00% | 100,00% | Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”) | Đường số 09, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai | 89,69% | 89,69% | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC (“Emic”) | Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội | 74,99% | 74,99% | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện |

Công ty Cadivi:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---------------|------------------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”) | Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, Đồng Nai | 100% | 100% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |

Công ty Thibidi:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|---------------|------------------------|------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh (“MEE”) | Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh máy biến áp |

Công ty HEM:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|---------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”) | Lô J12, đường số 10, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power (“G-Power”) | Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội | 100% | 100% | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện |

Công ty Hạ tầng Gelex:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|--|----------------------|-------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ") | Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam | 73,16% | 73,16% | Sản xuất thủy điện |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận | Số 126 đường 16/4, Phường Mỹ Hải, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận | 100% | 100% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời |
| Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco") | Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình | 60,46% | 60,46% | Sản xuất và cung cấp nước sạch |
| Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng ("Hướng Phùng") | Số 3 Nguyễn Viết Xuân, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị | 98,87% | 98,87% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị | Số 3 Nguyễn Viết Xuân, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị | 98,65% | 98,65% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk | Số 21, đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 80,00% | 80,00% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh | Số 087, đường Huỳnh Văn Lợi, khu phố 1, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh | 98,00% | 98,00% | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex | Số 52 phố Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải | Lô A23, khu công nghiệp Sóng Thần 3, đường Điện Biên Phủ, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 88,00% | 88,00% | Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận. |
| Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land ("Gelex Land") | Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 100% | 100% | Kinh doanh bất động sản |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
| Tài sản khác | 5 - 15 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.13 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.16. Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.18 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.19 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.21. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/3/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 137.920.104 | 873.966.395 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 165.108.400.125 | 239.615.873.933 |
| Tiền đang chuyển | - | 4.162.525 |
| | <u>165.246.320.229</u> | <u>240.494.002.853</u> |

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

| | 31/3/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Cổ phiếu | 277.372.872.805 | - | 390.897.336.198 | - |
| | 277.372.872.805 | - | 390.897.336.198 | - |

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/3/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu từ khách hàng | 13.215.507.085 | 13.039.444.808 |
| - Công ty cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội | 5.763.936.875 | 5.763.936.875 |
| - Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội | 3.103.978.500 | 3.103.978.500 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 4.347.591.710 | 4.171.529.433 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 1.236.666.570.840 | 244.084.593.537 |
| | 1.249.882.077.925 | 257.124.038.345 |
| Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi | (9.906.914.197) | (9.906.914.197) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/3/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán | 13.308.769.298 | 1.057.298.329 |
| - Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons | 8.759.663.536 | - |
| - Công ty cổ phần giải trí và truyền thông MHC | - | 211.150.000 |
| - Công ty cổ phần dịch vụ tư vấn thiết kế IBSTAC | - | 377.000.000 |
| - Công ty TNHH Turner Việt Nam | 2.495.888.918 | - |
| - Các khoản trả trước khác | 2.053.216.844 | 469.148.329 |
| | 13.308.769.298 | 1.057.298.329 |

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31/3/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu về cho vay | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 2.034.860.596.054 | 1.688.079.346.054 |
| | 2.038.860.596.054 | 1.692.079.346.054 |
| Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn | (4.000.000.000) | (4.000.000.000) |
| Dài hạn | | |
| Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 608.125.000.000 | 608.125.000.000 |
| | 608.125.000.000 | 608.125.000.000 |

8 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/3/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 11.874.852.544 | - | 12.288.050.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 169.760.449.640 | - | 214.780.341.204 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 172.971.131.243 | (135.000.000) | 176.701.316.360 | (135.000.000) |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 22.186.560.000 | - | - | - |
| Phải thu lãi hợp tác đầu tư | 986.301.369 | - | 1.161.643.836 | - |
| Phải thu tiền bán cổ phiếu quỹ chưa về tài khoản | 5.497.595.177 | - | - | - |
| Phải thu khác | 554.980.772 | - | 1.382.319.252 | - |
| | 383.831.870.745 | (135.000.000) | 406.313.670.652 | (135.000.000) |
| Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 29.503.957.500 | - | 29.503.957.500 | - |
| | 29.503.957.500 | - | 29.503.957.500 | - |
| Trong đó: | | | | |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)</i> | 194.511.618.947 | - | 175.682.869.594 | - |
| <i>Phải thu từ các bên khác</i> | 218.824.209.298 | (135.000.000) | 260.134.758.558 | (135.000.000) |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/3/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 253.244.347.324 | - | 140.074.731.099 | - |
| | 253.244.347.324 | - | 140.074.731.099 | - |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | 31/3/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn | 45.317.590.073 | 32.290.749.049 |
| | 45.317.590.073 | 32.290.749.049 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 116.792.158.574 | 29.401.074.318 | 2.296.720.000 | 6.803.073.498 | 155.293.026.390 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 51.627.273 | 51.627.273 |
| - Giảm do phá dỡ làm dự án | (28.019.536.197) | - | - | - | (28.019.536.197) |
| Số dư cuối kỳ | 88.772.622.377 | 29.401.074.318 | 2.296.720.000 | 6.854.700.771 | 127.325.117.466 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - Đã khấu hao hết | 58.624.619.531 | 23.541.216.150 | - | 813.213.886 | 82.979.049.567 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 76.590.340.605 | 25.582.431.697 | 1.275.955.560 | 4.037.402.253 | 107.486.130.115 |
| - Khấu hao trong kỳ | 510.744.111 | 102.217.887 | 95.696.667 | 248.954.527 | 957.613.192 |
| - Giảm do phá dỡ làm dự án | (28.019.536.197) | - | - | - | (28.019.536.197) |
| Số dư cuối kỳ | 49.081.548.519 | 25.684.649.584 | 1.371.652.227 | 4.286.356.780 | 80.424.207.110 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 40.201.817.969 | 3.818.642.621 | 1.020.764.440 | 2.765.671.245 | 47.806.896.275 |
| Tại ngày cuối kỳ | 39.691.073.858 | 3.716.424.734 | 925.067.773 | 2.568.343.991 | 46.900.910.356 |

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 130.000.000 | 130.000.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Đã hao mòn hết | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 75.555.552 | 75.555.552 |
| - Hao mòn trong kỳ | 5.833.332 | 5.833.332 |
| Số dư cuối kỳ | 81.388.884 | 81.388.884 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 54.444.448 | 54.444.448 |
| Tại ngày cuối kỳ | 48.611.116 | 48.611.116 |

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa vật kiên trúc VND | Tài sản khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 274.775.028.534 | 112.743.366.189 | 387.518.394.723 |
| Số dư cuối kỳ | 274.775.028.534 | 112.743.366.189 | 387.518.394.723 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 25.551.040.792 | 56.454.678.704 | 82.005.719.496 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.762.786.986 | 2.516.132.595 | 4.278.919.581 |
| Số dư cuối kỳ | 27.313.827.778 | 58.970.811.299 | 86.284.639.077 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 249.223.987.742 | 56.288.687.485 | 305.512.675.227 |
| Tại ngày cuối kỳ | 247.461.200.756 | 53.772.554.890 | 301.233.755.646 |

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/3/2021 | | | 01/01/2020 | | |
|---|--------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 4.922.220.193.368 | 4.922.220.193.368 | - | 4.922.220.193.368 | 4.922.220.193.368 | - |
| - Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | 2.700.000.000.000 | 2.700.000.000.000 | - | 2.700.000.000.000 | 2.700.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex | 2.222.220.193.368 | 2.222.220.193.368 | - | 2.222.220.193.368 | 2.222.220.193.368 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 3.284.594.966.892 | 4.913.413.042.000 | - | 2.796.301.355.039 | 3.260.483.098.000 | - |
| - Tổng công ty Viglacera - CTCP | 3.232.736.271.437 | 4.858.085.392.000 | - | 2.744.442.659.584 | 3.200.940.008.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn | 51.858.695.455 | 55.327.650.000 | - | 51.858.695.455 | 59.543.090.000 | - |
| | 8.206.815.160.260 | 9.835.633.235.368 | - | 7.718.521.548.407 | 8.182.703.291.368 | - |

Thông tin các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

| Tên Công ty | 31/3/2021 | | 01/01/2021 | | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|--|---------------|------------------|---------------|------------------|--|---|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | | |
| - Tổng công ty Viglacera - CTCP (i) | 30,39% | 49,82% | 26,64% | 46,07% | Số 01 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (ii) | 6,37% | 25,47% | 6,37% | 25,47% | Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM | Kinh doanh BĐS, cơ sở hạ tầng KCN |

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) để sở hữu chi phối Công ty này theo Nghị quyết HĐQT số 06/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 02/3/2021.

(i) Tỷ lệ biểu quyết mà Tổng Công ty nắm giữ tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP là 49,82%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tổng Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (công ty con mà Tổng Công ty sở hữu 99,998% vốn) là 19,43%.

(ii) Tỷ lệ biểu quyết mà Tổng Công ty nắm giữ tại Tổng Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển KCN Dầu khí Long Sơn là 25,47%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tổng Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (công ty con mà Tổng Công ty sở hữu 99,998% vốn) là 19,10%.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/3/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 191.549.151 | 201.088.179 |
| Lãi mua hàng trả chậm | - | 306.801.478 |
| Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu | 7.537.896.471 | 10.630.642.223 |
| Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN | 305.121.861 | 92.035.130 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 698.581.091 | 956.152.887 |
| | 8.733.148.574 | 12.186.719.897 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.280.103.637 | 1.463.099.278 |
| Sửa chữa và cải tạo văn phòng | 9.922.599.267 | 11.241.120.897 |
| Xây dựng hạ tầng và san nền | 10.475.135.893 | 10.608.541.684 |
| Tiền thuê đất trả trước | 6.555.237.147 | 6.604.470.888 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.417.623.490 | 1.203.819.844 |
| | 29.650.699.434 | 31.121.052.591 |

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/3/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải trả người bán | 47.846.846.199 | 47.846.846.199 | 497.482.033.433 | 497.482.033.433 |
| - <i>LS Nikko</i> | 4.989.598.728 | 4.989.598.728 | 296.152.600.946 | 296.152.600.946 |
| <i>Cooper Inc</i> | | | | |
| - <i>Mitsui & Co.,Ltd</i> | - | - | 57.321.031.338 | 57.321.031.338 |
| - <i>SOFIA MED</i> | 28.569.013.927 | 28.569.013.927 | 84.957.736.988 | 84.957.736.988 |
| - <i>Công ty TNHH Thương mại Thái Hà</i> | 6.330.025.680 | 6.330.025.680 | - | - |
| - <i>Phải trả các đối tượng khác</i> | 7.958.207.864 | 7.958.207.864 | 59.050.664.161 | 59.050.664.161 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | - | - | 138.524.927 | 138.524.927 |
| | 47.846.846.199 | 47.846.846.199 | 497.620.558.360 | 497.620.558.360 |

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|----------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 145.073.451.512 | 145.073.451.512 | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 22.861.440 | - | 387.345.179 | 379.760.843 | 15.277.104 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.000.000.000 | - | - | - | 1.000.000.000 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 281.419.000 | 3.275.133.687 | 3.209.253.687 | - | 347.299.000 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 3.869.259.241 | - | - | 23.166.900 | 3.892.426.141 | - |
| Các loại thuế khác và các khoản phải nộp | - | 2.016.039 | 90.138.316 | 92.154.355 | - | - |
| | 4.892.120.681 | 283.435.039 | 148.826.068.694 | 148.777.787.297 | 4.907.703.245 | 347.299.000 |

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/3/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 83.458.510.417 | 64.908.247.987 |
| - Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS | 6.394.767.180 | 5.527.441.170 |
| - Chi phí khác liên quan đến trái phiếu | 2.400.739.146 | 2.242.708.327 |
| - Chi phí phải trả khác | 619.017.321 | 794.561.891 |
| | 92.873.034.064 | 73.472.959.375 |
| Trong đó | | |
| - Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 898.630.137 | 268.400.000 |
| - Chi phí phải trả cho các bên khác | 91.974.403.927 | 73.204.559.375 |

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/3/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 6.990.613.417 | 6.843.075.232 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | 4.724.340.535 | 1.818.540.581 |
| | 11.714.953.952 | 8.661.615.813 |
| Dài hạn | | |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 42.281.410.486 | 42.553.655.782 |
| - Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng | 131.269.860.414 | 132.333.923.304 |
| | 173.551.270.900 | 174.887.579.086 |

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/3/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ | 118.939.272 | 823.657.280 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 461.251.606.637 | 161.093.730.237 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 152.110.000 | 154.315.000 |
| - Nhận đặt cọc thực hiện dự án | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Trợ cấp thôi việc và hỗ trợ tìm việc làm cho CBNV | - | 3.490.775.000 |
| - Phải trả lãi vay | - | 1.327.406.898 |
| - Lãi ký quỹ, lãi đặt cọc | - | 11.596.273.972 |
| - Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng | 1.975.491.770.134 | 989.349.439.612 |
| - Phải trả tiền mua cổ phiếu | 33.682.488.061 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.292.892.380 | 3.973.415.882 |
| | 2.495.989.806.484 | 1.191.809.013.881 |
| Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 19.208.476.911 | 20.096.032.766 |
| | 19.208.476.911 | 20.096.032.766 |
| Trong đó: | | |
| - Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 463.107.404.507 | 176.031.085.377 |
| - Phải trả các bên khác | 2.052.090.878.888 | 1.035.873.961.270 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2021

21 . VAY

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 31/3/2021 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 696.618.764.402 | 696.618.764.402 | 1.626.031.941.491 | 836.903.080.632 | 1.485.747.625.261 | 1.485.747.625.261 |
| - Vay ngân hàng | 304.835.254.808 | 304.835.254.808 | 360.257.740.218 | 156.534.390.430 | 508.558.604.596 | 508.558.604.596 |
| - Vay đối tượng khác | 391.783.509.594 | 391.783.509.594 | 995.774.201.273 | 680.368.690.202 | 707.189.020.665 | 707.189.020.665 |
| - Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30) | - | - | 270.000.000.000 | - | 270.000.000.000 | 270.000.000.000 |
| | 696.618.764.402 | 696.618.764.402 | 1.626.031.941.491 | 836.903.080.632 | 1.485.747.625.261 | 1.485.747.625.261 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Trái phiếu thường | 3.708.738.517.089 | 3.708.738.517.089 | 6.242.189.070 | - | 3.714.980.706.159 | 3.714.980.706.159 |
| | 3.708.738.517.089 | 3.708.738.517.089 | 6.242.189.070 | - | 3.714.980.706.159 | 3.714.980.706.159 |

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|----------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020</i> | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.882.440.000.000 | 66.457.000.000 | - | 170.192.920.116 | 5.119.089.920.116 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 223.676.549.912 | 223.676.549.912 |
| Số dư cuối kỳ trước | 4.882.440.000.000 | 66.457.000.000 | - | 393.869.470.028 | 5.342.766.470.028 |
| <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021</i> | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 4.882.440.000.000 | 13.074.761.451 | (102.997.990.700) | 715.463.179.370 | 5.507.979.950.121 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ này | - | - | - | 15.311.987.999 | 15.311.987.999 |
| Bán cổ phiếu quỹ (*) | - | 22.905.329.898 | 59.117.213.445 | - | 82.022.543.343 |
| Số dư cuối kỳ này | 4.882.440.000.000 | 35.980.091.349 | (43.880.777.255) | 730.775.167.369 | 5.605.314.481.463 |

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đang thực hiện bán cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 05/2021/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 01 tháng 3 năm 2021. Tại ngày 31/3/2021 số lượng cổ phiếu quỹ đã bán là 3.601.600 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ còn lại đã được hoàn tất bán ra trong tháng 4/2021.

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020 |
|---------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 4.882.440.000.000 | 4.882.440.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 4.882.440.000.000 | 4.882.440.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 4.882.440.000.000 | 4.882.440.000.000 |

22.3 Cổ phiếu

| | 31/3/2021 | 01/01/2021 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 488.244.000 | 488.244.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 488.244.000 | 488.244.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 488.244.000 | 488.244.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>) | 2.673.350 | 6.274.950 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.673.350 | 6.274.950 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 485.570.650 | 481.969.050 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 485.570.650 | 481.969.050 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020 |
|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.376.256.054.927 | 566.950.129.547 | 1.376.256.054.927 | 566.950.129.547 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn | 20.327.361.118 | 22.784.209.909 | 20.327.361.118 | 22.784.209.909 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 5.965.457.304 | 4.036.261.321 | 5.965.457.304 | 4.036.261.321 |
| | <u>1.402.548.873.349</u> | <u>593.770.600.777</u> | <u>1.402.548.873.349</u> | <u>593.770.600.777</u> |
| Trong đó: | | | | |
| - Doanh thu đối với các bên khác | 18.269.970.542 | 20.706.289.920 | 18.269.970.542 | 20.706.289.920 |
| - Doanh thu đối với bên liên quan | 1.384.278.902.807 | 573.064.310.857 | 1.384.278.902.807 | 573.064.310.857 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020 |
|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 1.362.101.998.601 | 562.515.040.153 | 1.362.101.998.601 | 562.515.040.153 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn | 7.595.900.351 | 9.422.015.037 | 7.595.900.351 | 9.422.015.037 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 3.175.440.359 | 1.290.496.975 | 3.175.440.359 | 1.290.496.975 |
| | <u>1.372.873.339.311</u> | <u>573.227.552.165</u> | <u>1.372.873.339.311</u> | <u>573.227.552.165</u> |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020 |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 62.145.160.180 | 44.011.492.186 | 62.145.160.180 | 44.011.492.186 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | 55.933.250.801 | - | 55.933.250.801 | - |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 14.954.708 | - | 14.954.708 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 22.186.560.000 | 254.213.792.000 | 22.186.560.000 | 254.213.792.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.320.812.390 | 155.556.829 | 1.320.812.390 | 155.556.829 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 5.167.128.846 | - | 5.167.128.846 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 986.301.369 | 547.945.205 | 986.301.369 | 547.945.205 |
| | <u>147.739.213.586</u> | <u>298.943.740.928</u> | <u>147.739.213.586</u> | <u>298.943.740.928</u> |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020 |
|---|------------------------|-----------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 96.211.433.929 | 40.155.986.497 | 96.211.433.929 | 40.155.986.497 |
| Lãi ký quỹ | 5.276.712.329 | 15.630.210.958 | 5.276.712.329 | 15.630.210.958 |
| Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm | 8.666.969.490 | 8.082.380.914 | 8.666.969.490 | 8.082.380.914 |
| Lỗ kinh doanh chứng khoán | 9.782.987.074 | - | 9.782.987.074 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 3.311.434.816 | 2.471.580.507 | 3.311.434.816 | 2.471.580.507 |
| Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ | 6.242.189.070 | 6.050.801.469 | 6.242.189.070 | 6.050.801.469 |
| Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu | 9.919.749.174 | 4.008.311.607 | 9.919.749.174 | 4.008.311.607 |
| Chi phí tài chính khác | 223.086.723 | 718.830.838 | 223.086.723 | 718.830.838 |
| | 139.634.562.605 | 77.118.102.790 | 139.634.562.605 | 77.118.102.790 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020 |
|---|--------------------|----------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.934.890.844 | 1.170.888.809 | 2.934.890.844 | 1.170.888.809 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | (2.450.146.688) | - | (2.450.146.688) | - |
| | 484.744.156 | 1.170.888.809 | 484.744.156 | 1.170.888.809 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 10.023.934.665 | 8.407.176.179 | 10.023.934.665 | 8.407.176.179 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 461.030.257 | 673.128.278 | 461.030.257 | 673.128.278 |
| Thuế, phí, lệ phí | 28.747.234 | 1.741.799.977 | 28.747.234 | 1.741.799.977 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.919.941.184 | 2.437.406.966 | 3.919.941.184 | 2.437.406.966 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.370.240.285 | 4.274.169.696 | 7.370.240.285 | 4.274.169.696 |
| | 21.803.893.625 | 17.533.681.096 | 21.803.893.625 | 17.533.681.096 |

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 10.500.113.365 | 9.943.149.088 | 10.500.113.365 | 9.943.149.088 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.003.706.043 | 5.079.003.436 | 5.003.706.043 | 5.079.003.436 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.915.850.275 | 6.797.735.642 | 10.915.850.275 | 6.797.735.642 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.624.308.808 | 7.673.618.953 | 6.640.308.808 | 7.673.618.953 |
| | 33.043.978.491 | 29.493.507.119 | 33.059.978.491 | 29.493.507.119 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2021****30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ</i> |
|--|--------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | <i>ngày 01/01/2021</i> | <i>ngày 01/01/2020</i> |
| | | | <u>đến 31/3/2021</u> | <u>đến 31/3/2020</u> |
| | | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 379.191.752 | 391.850.027 |
| | | Cho vay | 910.000.000.000 | 1.016.500.000.000 |
| | | Thu hồi gốc cho vay | 552.000.000.000 | 249.000.000.000 |
| | | Lãi cho vay | 32.621.095.890 | 13.100.027.394 |
| | | Thu hồi gốc cho vay | 9.218.750.000 | 92.500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận | Công ty con | Lãi cho vay | 15.108.904.109 | 17.317.068.494 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 508.251.477 | 508.053.811 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex | Công ty con | Cổ tức công bố | 22.186.560.000 | 249.995.042.000 |
| | | Cho vay | 476.000.000.000 | 685.000.000.000 |
| | | Thu hồi gốc cho vay | 478.000.000.000 | 344.000.000.000 |
| | | Lãi cho vay | 13.139.011.272 | 6.069.315.070 |
| | | Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả | - | 12.465.753.424 |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | - | 84.556.721.291 |
| | | Doanh thu cung cấp | 189.842.359 | 148.755.238 |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam | Công ty con | Thuê xe ô tô | 30.000.000 | 30.000.000 |
| | | Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả | - | 2.566.101.370 |
| | | Doanh thu bán hàng | 610.506.635.279 | 345.174.219.007 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.412.701.139 | 358.765.741 |
| | | Doanh thu bán hàng | 225.470.301.344 | 114.879.947.647 |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.000.000 | 9.000.000 |
| | | Doanh thu bán hàng | 225.470.301.344 | 114.879.947.647 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Công ty con | Doanh thu bán hàng | 225.470.301.344 | 114.879.947.647 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.000.000 | 9.000.000 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2021

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | Cho kỳ kế toán từ | Cho kỳ kế toán từ |
|--|-----------------------------------|--|----------------------------------|----------------------------------|
| | | | ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021 | ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020 |
| | | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa | 2.336.841.643 | 8.972.968.727 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.000.000 | 9.000.000 |
| | | Đi vay | 55.000.000.000 | - |
| | | Lãi đi vay phải trả | 898.630.137 | - |
| | | Lãi ký quỹ mua vật tư | - | 598.356.164 |
| Công ty TNHH SAS-CTAMAD | Công ty liên kết | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 317.250.000 | - |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 253.626.859 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa | - | 13.366.272.875 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.879.863.806 | 2.875.240.385 |
| | | Đi vay | 215.000.000.000 | - |
| | | Lãi đi vay | 3.326.027.397 | - |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa | 537.942.276.661 | - |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 508.363.594 |
| | | Lãi bán hàng trả chậm | 5.167.128.846 | - |
| Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 181.245.362 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 245.843.977 | 245.683.289 |
| | | Lãi đi vay | - | 553.479.451 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 620.270.065 | 1.030.393.202 |
| | | Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký, tư vấn... | 734.070.109 | - |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2021****Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung số dư</i> | <u>31/3/2021</u> VND | <u>01/01/2021</u> VND |
|---|-----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Phải thu khách hàng</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | Công ty con | Phải thu cung cấp dịch vụ | 33.667.494 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex | Công ty con | Phải thu tiền cung cấp dịch vụ | 38.071.155 | 564.062.020 |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam | Công ty con | Phải thu tiền cung cấp dịch vụ | - | 19.800.000 |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | Công ty con | Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ | 325.891.828.080 | 10.690.833.979 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Công ty con | Phải thu tiền hàng | 243.420.361.732 | 120.796.161.698 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | Công ty con | Phải thu tiền hàng | 2.667.441.730 | 1.923.153.752 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | Công ty con | Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ | - | 279.101.677 |
| Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam | Bên liên quan thành viên HĐQT | Phải thu tiền cung cấp dịch vụ | 4.852.777 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land | Công ty con | Phải thu cung cấp dịch vụ | 270.428.375 | - |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | Công ty con | Phải thu tiền bán hàng | 664.305.130.545 | 109.811.480.411 |
| Công ty cổ phần chứng khoán VIX | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Phải thu cung cấp dịch vụ | 34.788.952 | - |
| | | | <u><u>1.236.666.570.840</u></u> | <u><u>244.084.593.537</u></u> |
| <i>Phải thu khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | Công ty con | Phải thu lãi vay | 132.335.726.021 | 148.832.547.940 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex | Công ty con | Phải thu lãi vay | 39.989.332.926 | 26.850.321.654 |
| | | Phải thu cổ tức | 22.186.560.000 | - |
| | | | <u><u>194.511.618.947</u></u> | <u><u>175.682.869.594</u></u> |
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | Công ty con | Cho vay ngắn hạn | 1.521.100.000.000 | 1.163.100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex | Công ty con | Cho vay ngắn hạn | 486.104.346.054 | 488.104.346.054 |
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận | Công ty con | Cho vay dài hạn đến hạn thu hồi | 27.656.250.000 | 36.875.000.000 |
| | | | <u><u>2.034.860.596.054</u></u> | <u><u>1.688.079.346.054</u></u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2021*****Phải thu về cho vay dài hạn***

| | | | | |
|---|-------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận | Công ty con | Cho vay dài hạn | 608.125.000.000 | 608.125.000.000 |
| | | | 608.125.000.000 | 608.125.000.000 |

Phải trả người bán

| | | | | |
|------------------------------|------------------|-------------|----------|--------------------|
| Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD | Công ty liên kết | Mua dịch vụ | - | 138.524.927 |
| | | | - | 138.524.927 |

Chi phí phải trả

| | | | | |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội | Công ty con | Lãi vay phải trả | 898.630.137 | - |
| Công ty cổ phần chứng khoán VIX | Bên liên quan thành viên HĐQT | Phí dịch vụ | - | 268.400.000 |
| | | | 898.630.137 | 268.400.000 |

Phải trả khác

| | | | | |
|--|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam | Công ty con | Lãi đặt cọc | - | 11.596.273.972 |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | Công ty con | Nhận ký quỹ mua vật tư | 460.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land | Công ty con | Lãi vay phải trả | - | 1.327.406.898 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | Công ty liên kết | Tiền thuê đất trả hộ | 3.107.404.507 | 3.107.404.507 |
| | | | 463.107.404.507 | 176.031.085.377 |

Vay

| | | | | |
|--|-------------|--------------|------------------------|----------|
| Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội | Công ty con | Vay ngắn hạn | 55.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | Công ty con | Vay ngắn hạn | 215.000.000.000 | - |
| | | | 270.000.000.000 | - |

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tổng Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 18.567.620 cổ phiếu của Tổng Công ty Viglacera - CTCP theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2021 để sở hữu chi phối. Theo đó, Tổng Công ty Viglacera - CTCP đã trở thành Công ty con của Tổng Công ty kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2021.

Tổng Công ty đã hoàn tất giao dịch bán toàn bộ 6.274.950 cổ phiếu quỹ đang nắm giữ trong tháng 4 năm 2021 theo Nghị quyết số 05/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 3 năm 2021.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày ngày 31 tháng 3 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2020 do Tổng Công ty lập.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021